TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2018/DS-PT.
Ngày: 25 /9/ 2018.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng

Các thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn

Bà Lê Thị Tùng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hoàng Vấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 42/2018/DSPT ngày 03/5/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DSST ngày 23/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2018/QĐXX- PT ngày 06/8/2018 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1954, có mặt.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; vắng mặt.

Cùng trú tại: Số X Nguyễn Lương B, xã Hòa T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn:* Bà Đặng Thanh Q, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số Y đường NQ, phường TL, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2017) - Có mặt;

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1966 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Số M, Phường TH, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk,

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1969 - Có mặt.

Địa chỉ: Số N đường Y, phường TL, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;

Địa chỉ: Số K đường H, phường TL, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Tuấn A; Chức vụ: Chi cục trưởng - Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt;

3.3. Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam;

Địa chỉ: Tầng 8, Q đường Lê Thánh T, phường BN, quận S, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Tấn H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – Chi nhánh B;

Địa chỉ: Số V đường Phan Chu T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt;

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1961 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn H, xã EK, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk,

4.2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1962 - Vắng mặt;

4.3. Bà Trần Thị D, sinh năm 1971 - Vắng mặt;

4.4. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1974 - Vắng mặt;

Cùng trú tại địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố A, phường TH, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Người kháng cáo: Bà Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chị Đặng Thanh Q trình bày*:*

Vào năm 2010 vợ chồng ông Trần Văn T và bà Trần Thị H có ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản để vay của Ngân hàng TMCP XNKViệt Nam – Chi nhánh B (viết tắt là Ngân hàng) số tiền 250.000.000 đồng để kinh doanh làm ăn. Đến hạn trả nợ nhưng do không có tiền trả nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã khởi kiện ông T, bà H. Tại Bản án dân sự số 138 ngày 21/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền cả nợ gốc và nợ lãi là 304.741.000 đồng. Tuy nhiên, đến năm 2014 vợ chồng ông vẫn chưa trả được nợ cho Ngân hàng.

Do ông T là em trai ông Trần Văn Đ và bà H là em dâu, nên ông T và bà H có hỏi vợ chồng ông Đ, bà L vay tiền để trả nợ cho Ngân hàng.

Vì vậy, ngày 10 và 12/11/2014 ông Đ, bà L cùng với ông Trần Văn T, bà Trần Thị H cùng với anh em ruột của ông T, ông Đ là: Bà Trần D; bà Trần Thị H1; bà Trần Thị N; ông Trần Văn T1 đến Ngân hàng để trả khoản tiền mà ông T và bà H còn nợ Ngân hàng. Bà L là người trực tiếp giao tiền cho nhân viên Ngân hàng, tổng cộng 02 lần với số tiền là 372.225.000 đồng (Có hóa đơn chứng từ) và bà L trực tiếp ký vào giấy nộp tiền trả tiền gốc và nộp trả lãi vay tại Ngân hàng.

Đối với khoản tiền án phí 15.237.050 đồng; Tiền phí Thi hành án mà ông T nộp thay cho Ngân hàng là 11.166.750 đồng và tiền chi phí cưỡng chế, thông báo đấu giá là 5.793.000 đồng. Tổng cộng là 32.196.800 đồng. Bà L là người trực tiếp giao số tiền trên cho ông T tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B để nộp dưới sự chứng kiến của anh em ruột ông T và ông Đ. Tuy nhiên, ông T là người trực tiếp ký vào biên lai

thu tiền của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, việc giao nhận số tiền 32.196.800 đồng giữa ông Đ, bà L và ông T không viết giấy tờ gì.

Đối với số tiền 125.578.200 đồng ông Đ, bà L đưa cho ông T để ông T chi trả các khoản tiền phát sinh khác liên quan đến khoản nợ. Những lần cho vay này hai bên không viết giấy tờ gì.

Sau đó, đến ngày 18/11/2014 thì ông Đ, bà L và ông T cùng anh em ruột của ông T đến Văn phòng công chứng Đ để lập hợp đồng vay tiền với số tiền là 530.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng. Tuy nhiên, bà Trần Thị H không lên và không đồng ý ký vào giấy vay tiền, nên chỉ có một mình ông T ký vào giấy vay tiền và giao lại cho ông Đ, bà L giữ.

Ông T, bà H hẹn trong vòng một tháng, sau khi giải tỏa kê biên nhà và đất thì ông bà sẽ lấy bìa đỏ ra vay và trả lại tiền cho vợ chồng ông Đ, bà L. Tuy nhiên, sau khi trả nợ Thi hành án xong ông T, bà H không chịu trả tiền cho vợ chồng ông Đ, bà L mặc dù vợ chồng ông đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông T, bà H vẫn không trả. Vì vậy, ông Đ, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ, bà L số tiền vay trả Ngân hàng là 372.225.000 đồng và tiền trả tiền Thi hành án là 32.196.800 đồng. Tổng cộng 404.421.750 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày lập hợp đồng cho vay, gồm: lãi trong hạn từ ngày 18/11/2014 đến ngày 18/12/2014 là một tháng với số tiền là 3.033.163 đồng và lãi quá hạn tính từ ngày 19/12/2014 đến ngày 19/03/2018 theo mức lãi suất 13,5%/năm là 39 tháng với số tiền là 177.440.016 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 180.473.179 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 584.894.929 đồng.

Số tiền còn lại 125.578.200 đồng thì yêu cầu buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho ông Đ, bà L và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày lập hợp đồng cho vay, gồm: lãi trong hạn từ ngày 18/11/2014 đến ngày 18/12/2014 là 01 tháng số tiền là 941.837 đồng và lãi quá hạn tính từ ngày 19/12/2014 đến ngày 19/03/2018, theo mức lãi suất 13,5%/năm là 39 tháng số tiền là 55.097.435 đồng. Tổng cộng tiền lãi là 56.039.272 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 181.617.472 đồng.

Nguyên đơn ông Trần Văn Đ thống nhất với nội dung trình bày của chị Q và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

2. Quá trình tham gia tố tụng lời khai của bị đơn ông Trần Văn T thể hiện:

Năm 2010 ông T và bà H có vay Ngân hàng số tiền 250.000.000đ để kinh doanh làm ăn. Đến hạn trả nợ do không có tiền trả cho Ngân hàng, nên Ngân hàng đã khởi kiện vợ chồng ông ra Tòa án. Tại Bản án dân sự số 138 ngày 21/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã buộc vợ chồng ông phải trả cả gốc và lãi cho Ngân hàng với số tiền là 304.000.000 đồng. Đến năm 2014 vợ chồng ông vẫn chưa trả được cho Ngân hàng, sợ bị Thi hành án phát mãi tài sản nên vợ chồng ông đã hỏi vay của vợ chồng ông Đ, bà L số tiền 530.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng theo bản án dân sự năm 2012. Nay, ông Đ, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải có nghĩa vụ trả số tiền vay trên thì vợ chồng ông sẽ có trách nhiệm trả.

3. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Về số tiền bà và ông T vay của Ngân hàng năm 2010, đã được Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết tại bản án dân sự số 138 ngày 21/9/2012, buộc vợ chồng bà H phải trả cả gốc và lãi là 304.000.000 đồng. Bà có làm đơn xin Ngân hàng giảm lãi để có điều kiện trả nợ, ngày 29/10/2014 Ngân hàng có thông báo về việc giảm lãi phạt. Bà và ông T có thỏa thuận phải cùng nhau có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng. Sau đó bà H có đưa tiền cho ông T để trả nợ cho Ngân hàng, còn việc ông T nhờ ai nộp tiền để trả nợ cho Ngân hàng như thế nào thì bà H không biết. Mặt khác, bà H và ông T sống ly thân từ tháng 02/2014 nên bà H không liên quan.

Về việc trả tiền tại Ngân hàng, tại Chi cục thi hành án thành phố B và việc ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Đ bà H không được biết, nên bà H không liên quan gì.

Nay ông Đ, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà phải cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Đ, bà L số tiền 404.421.750 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của Ngân hàng kể từ thời điểm vay, thì bà H không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DSST ngày 23/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 144, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ vào Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Trần Trần Văn T và bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L số tiền là 584.894.929 đồng *(Năm trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn, chín trăm hai mươi chín đồng),* tiền vay. (Trong đó : tiền gốc là 404.421.750 đồng và tiền lãi là 180.473.179 đồng).

Cụ thể chia theo phần:

- Ông Trần Văn T phải trả 292.447.464 đồng, *(Hai trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng)*; Trong đó: tiền gốc là 202.210.875 đồng và tiền lãi là 90.236.589 đồng.

- Bà Trần Thị H phải trả 292.447.464 đồng *(Hai trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng)*; Trong đó: tiền gốc là 202.210.875 đồng và tiền lãi là 90.236.589 đồng).

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L 181.617.472 đồng *(Một trăm tám mươi mốt triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng);* Trong đó: tiền gốc là 125.578.200 đồng và tiền lãi là 56.039.272 đồng).

Về án phí:

- Ông Trần Văn T phải chịu 22.777.800 đồng *(Hai mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải chịu 13.697.800 đồng *(Mười ba triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L được nhận lại 12.600.000 đồng *(Mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông Đ, bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số tiền số: AA/2017/0000685, ngày 22/11/2017.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, về trình tự thủ tục thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng người vay tiền là ông T người cho vay là ông Đ và bà L không liên quan đến bà, bà đã đưa tiền cho ông T trả nợ Ngân hàng, nên không còn nợ ngân hàng, bà không chấp nhận cùng ông T trả nợ cho ông Đ và bà L. Án sơ thẩm xét xử không tuân theo bản án Dân sự phúc thẩm mà vẫn tuyên bà là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và liên đới trả nợ cho ông Đ và bà L.

Tại phần tranh luận bà H cho rằng bà không ký vào hợp đồng vay tiền, không liên quan đến số nợ ông T vay của ông Đ và bà L, vì số nợ này ông T vay của ông Đ và bà L sau khi ông T đã thanh toán nợ Ngân hàng tại chi cục thi hành án dân sự thành phố B, bà đã đưa tiền cho ông T trả nợ Ngân hàng, bà không chấp nhận cùng ông T trả nợ cho ông Đ và bà L.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Để tránh việc Cơ quan thi hành án bán đấu giá tài sản căn nhà của ông T, nên ông Đ và bà L phải cho ông T vay số tiền 530.000.000 đồng để thanh toán nợ chung của vợ chồng ông T và bà H tại ngân hành. Trong đó thanh toán khoản tiền nợ ngân hàng và các khoản phí thi hành án, tổng cộng 404.421.750 đồng; khoản tiền ông T vay của vợ chồng ông Đ bà L sử dụng mục đích cá nhân là 125.578.200 đồng. Do đó ông Đ và bà L khởi kiện yêu cầu ông T và bà H phải trả cho ông Đ và bà L số tiền nói trên và lãi xuất theo quy định của pháp luật là 584.894.929 đồng, trong đó nợ gốc là 404.421.750 đồng, nợ lãi là 180.473.179 đồng (lãi tính đến ngày 19/3/2018). Ông T có trách nhiệm trả cho ông Đ và bà L số tiền 125.578.200 đồng nợ gốc và nợ lãi là 56.039.272 đồng (lãi tính đến ngày 19/3/2018), tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi ông T phải trả cho ông Đ và bà L là 181.617.472 đồng. Khoản tiền ông T vay của ông Đ và bà L mục đích để thanh toán cho khoản nợ chung của ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù hợp đồng vay được ký sau khi đã thanh toán nợ cho Ngân hàng là do cần thiết phải thanh toán cho Ngân hàng tránh đấu giá tài sản, mặc dù là anh em nhưng tránh việc ông T và bà H không thanh toán nợ nên sau khi trả xong nợ ngân hàng tại thi hành án, ông Đ và bà L cùng anh em và ông T đến văn phòng công chứng để ký hợp đồng vay. Khi thỏa thuận

vay để thanh toán nợ thì bà H có mặt, nhưng khi ký hợp đồng vay thì bà H không ký. Bà H không ký không có nghĩa là bà H không có nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về phần thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án, các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 BLTTDS.

Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị H:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà H làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về nội dung: Năm 2010 vợ chồng ông T, bà H có vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B số tiền 250.000.000 đồng để kinh doanh làm ăn; Đến hạn trả nợ do không có tiền trả cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã khởi kiện vợ chồng ông ra Tòa án. Tại Bản án dân sự số 138/2012/DSST ngày 21/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố B đã buộc vợ chồng ông trả cả gốc và lãi là 304.000.000 đồng.

Ngày 10 và ngày 12/11/2014 bà L đã đến Ngân hàng trả khoản nợ cho ông T bà H, bà L là người trực tiếp nộp tiền cho Ngân hàng và ký vào giấy nộp tiền, thể hiện ở giấy nộp tiền (*bút lục 162-163*) tổng số tiền là 372.225.000 đồng để thi hành nghĩa vụ chung của ông T và bà H. Do vậy, Tòa sơ thẩm buộc ông T bà H phải có trách nhiệm liên đới trả khoản tiền 372.225.000 đồng là có căn cứ.

Đối với các khoản tiền về án phí, tiền chi phí thi hành án, chi phí cưỡng chế, thông báo đấu giá tổng cộng là 32.196.800 đồng: Các khoản tiền này ông T nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B vào ngày 12/11/2014, thuộc về trách nhiệm của ông T bà H phải chịu đối với việc xử lý, kê biên đối với Bản án sơ thẩm dân sự số 138/2012/DSST ngày 21/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Bà H cho rằng bà đưa tiền cho ông T nộp nhưng ông T không thừa nhận và xác nhận ngày 12/11/2014 bà L có đưa tiền cho ông T để nộp và bà L giữ biên lai. Đồng thời những người làm chứng là bà Trần Thị N, bà Trần Thị D, bà Trần Thị H1 đều khai số tiền này bà L là người trực tiếp giao cho ông T tại Chi cục thi hành án để nộp, không viết giấy tờ gì, các biên lai do bà L giữ và nộp cho Tòa án. Do vậy, Tòa sơ thẩm buộc bà H và ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản tiền 32.196.800 đồng cho bà L là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đối với số tiền 125.578.200 đồng: Đây là số tiền nằm trong tổng số tiền 530.000.000 đồng ông T vay của vợ chồng ông Đ bà L, ông T phải tự chịu trách nhiệm trả khoản tiền 125.578.200 cho vợ chồng ông Đ, bà L.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của

bà Trần Thị H - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 23/4/2018 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn T, là bị đơn; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B; Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam; là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; những người làm chứng gồm: Bà Trần Thị N, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị H1, đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; các đương sự không không có ý kiến gì, vị đại diện Viện kiểm sát xác định việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử hội ý và quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo toàn bộ bản án của bà Trần Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với số nợ Ngân hàng mà ông T và bà H phải có nghĩa vụ thanh toán: Quá trình giải quyết vụ án các ông T và bà H đều thừa nhận: Vào năm 2010 vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị H vay của Ngân hàng TMCP XNKViệt Nam – Chi nhánh B số tiền 250.000.000đ để kinh doanh làm ăn. Do không có tiền trả nợ cho Ngân hàng, nên Ngân hàng đã khởi kiện ông T, bà H. Tại Bản án dân sự số 138 ngày 21/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 304.741.000 đồng.

[2.2] Về các khoản phí liên quan đến thi hành án, án phí mà ông T và bà H có nghĩa vụ phải thực hiện:

Ngoài số tiền thanh toán cho Ngân hàng nói trên, ông T và bà H còn phải có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.237.050 đồng; tiền phí thi hành án mà ông T nộp thay cho Ngân hàng để được giảm lãi suất là 11.166.750 đồng; tiền chi phí cưỡng chế, thông báo đấu giá tài sản là 5.793.000 đồng, tổng cộng là 32.196.800 đồng.

[2.3] Về số nợ ông Đ và bà L cho ông T vay để thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ chung của ông T và bà H và số tiền ông T vay để sử dụng mục đích cá nhân:

Theo bản án số 138 ngày 21/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, thì trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông T có nợ Ngân hàng TMCPXNK Việt Nam số tiền 304.741.000 đồng. Tại thời điểm ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì số tiền ông T và bà H có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là 372.225.000 đồng (Bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi, BL 164, 166).

Do ông T và bà H không tự nguyện thi hành án, nên Ngân hàng đã yêu cầu Chi cục chi cục thi hành án dân sự thành phố B kê biên bán đấu giá tài sản để thi hành bản án, do đó ngoài số nợ ông T và bà H phải thanh toán cho Ngân hàng, thì ông T và bà H phải chịu khoản tiền án phí 15.237.050 đồng; tiền phí thi hành án là 11.166.750

đồng và tiền chi phí cưỡng chế, thông báo đấu giá là 5.793.000 đồng, tổng cộng là 32.196.800 đồng (BL 152), ông T nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột vào ngày 12/11/2014 (BL 228, 229, 230). Do không có tiền nên bà L đã đưa tiền cho ông T nộp các khoản chi phí nói trên. Tổng số tiền ông T và bà H phải thanh toán cho ngân hàng và thanh toán chi phí thi hành án là 404.421.750 đồng. Ngày 10 và 12/11/2014 ông Đ, bà L cùng với ông Trần Văn T và em ruột của ông T, ông Đ là: Bà Trần Thị D; bà Trần Thị H1; bà Trần Thị N; ông Trần Văn T đến Ngân hàng để trả khoản tiền mà ông T và bà H còn nợ Ngân hàng. Bà L là người trực tiếp giao tiền cho nhân viên Ngân hàng, tổng cộng 02 lần với số tiền là 372.225.000đ (Có hóa đơn chứng từ), bà L trực tiếp ký vào giấy nộp tiền trả tiền gốc và nộp trả lãi vay tại Ngân hàng. Số tiền còn lại bà L giao tiền cho ông T trực tiếp nộp. Do đó ngày 18/11/2014, tại Văn phòng công chứng Đại An ông T đã ký vay hợp đồng vay của ông Đ và bà L số tiền là 530.000.000 đồng, gồm 404.421.750 đồng thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ chung của ông T và bà H, số tiền còn lại 125.578.200 đồng ông T vay sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tuy nhiên, sau khi trả nợ Thi hành án xong vợ chồng ông Đ, bà L đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông T, bà H vẫn không trả nợ. Vì vậy, ông Đ, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ, bà L số tiền vay trả Ngân hàng là 372.225.000 đồng và khoản tiền án phí, phí Thi hành án là 32.196.800 đồng, tổng cộng 404.421.750 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày 19/3/2018 là 180.473.179 đồng, tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi ông T và bà H phải trả cho ông Đ và bà L là 584.894.929 đồng.

Đối với số tiền 125.578.200 đồng, trong tổng số tiền ông T ký vay của ông Đ, bà L. Ông T chi trả các khoản tiền phát sinh khác không liên quan đến khoản nợ nói trên. Vì vậy ông Đ và bà L yêu cầu ông T phải có trách nhiệm trả cho ông Đ, bà L số tiền trên và tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay đến ngày 19/03/2018 là 56.039.272 đồng, tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi ông T phải trả cho ông Đ và bà L là 181.617.472 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận việc thanh toán số nợ ông và bà H nợ ngân hàng và các khoản chi phí khác liên quan đến việc thanh toán số nợ và ký vay của ông Đ, bà L 530.000.000 đồng, như quan điểm của bà Q đã trình bày ở trên.

Qúa trình giải quyết vụ án và tại đơn kháng cáo bà H cho rằng bà đã đưa tiền cho ông T trả nợ ngân hàng nên không còn liên quan đến số nợ này, đồng thời không liên quan đến số nợ ông T đã vay của bà L và ông Đ vì bà không biết và không ký vay bà L và ông Đ. Tuy nhiên bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà đã giao tiền cho ông T để ông T trả nợ ngân hàng, nên không được Tòa án sơ thẩm chấp nhận.

Xét thấy, mặc dù bà H không ký hợp đồng vay tiền với ông Đ bà L, nhưng số tiền ông T vay của bà L và ông Đ nhằm mục đích để thanh toán cho khoản nợ chung của vợ chồng ông T, bà H vay Ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân, (ông T và bà H đã ly hôn theo Bản án số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 22/3/2017), bà H khai bà đã sống ly thân với ông T từ tháng 02/2014 (BL 220) hai người không còn làm ăn chung sống với nhau nên không có nghĩa vụ cùng trả nợ là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Mặc dù hợp đồng vay tiền ký sau ngày ông T và bà L trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên mục đích vay tiền được thể hiện rõ trong hợp đồng là để trả nợ Ngân hàng , mặt khác bà H cũng không có căn cứ xác định vợ chồng bà có tài sản chung nào khác ngoài căn nhà và diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hiện nay ông T được giao quản L, sử dụng theo bản án nói trên, để xác định bà và ông T có tài sản để thanh toán nợ ngân hàng. Mặt khác theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Bà H cho rằng bà đã đưa tiền cho ông T để ông T trả nợ ngân hàng nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên không được chấp nhận. Vì vậy, cần buộc bà H phải có trách nhiệm cùng ông T thanh toán cho ông Đ và bà L số tiền ông T đã vay ông Đ và bà L để thanh tóan khoản nợ chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân, tại hợp đồng cho vay tiền giữa ông Đ, bà L và ông T đề ngày 18/11/2014. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H và ông T có trách nhiệm trả cho bà L và ông Đ số nợ là 584.894.929 đồng, trong đó: Nợ gốc là 404.421.750 đồng và nợ lãi là 180.473.179 đồng (nợ lãi tính từ ngày vay đến ngày 19/3/2018). Chia theo phần: Ông T và bà H mỗi người phải trả cho ông Đ và bà L số tiền 292.447.464 đồng, trong đó: Nợ gốc là 202.210.875 đồng và nợ lãi là 90.236.589 đồng, (nợ lãi tính từ ngày vay đến ngày 19/3/2018), là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật.

Số tiền 125.578.200 đồng, trong tổng số tiền ông T ký vay của ông Đ, bà L. Ông T sử dụng vào mục đích các nhân. Vì vậy cấp sơ thẩm buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho ông Đ, bà L số tiền trên và tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay đến ngày 19/03/2018 là 56.039.272 đồng, tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi ông T phải trả cho ông Đ và bà L là 181.617.472 đồng, là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Bà H kháng cáo cho rằng trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ L, đưa vụ án ra xét xử đã không triệu tập bà để tham gia tố tụng thì thấy: Căn cứ vào phiếu báo phát (theo BL 140), bản tự khai ngày 02 tháng 7 năm 2017 (BL 175), biên bản lấy lời khai (BL 182), biên bản giao (BL 216), biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ (BL 219), biên bản không tiến hành hòa giải được (BL 221), biên bản đối chất (BL 225), biên bản giao ngày 20/3/2018 (BL 235), phiếu báo phát (BL 242), biên bản giao (BL 251) thì từ giai đoạn thụ L vụ án đến khi vụ án được đưa ra xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản cho bà Trần Thị H và bà H đã nhận được. Do đó, bà H đã có mặt tại các buổi làm việc, nên nội dung bà kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không triệu tập bà để tham gia tố tụng là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bà H cho rằng Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử vụ án không tuân theo bản án dân sự phúc thẩm số 77/DSPT ngày 18/7/2017, vẫn tuyên bà là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và liên đới trả nợ cho ông Đ và bà L, là không có căn cứ. Bởi lẽ bản án dân sự phúc thẩm nói trên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã hủy bản án dân sự sơ thẩm số 44/2016/DSST ngày 06/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thủ tục tống đạt niêm yết văn bản tố tụng. Do số nợ ông T vay mục đích để thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân như đã phân tích ở trên, nên cấp sơ thẩm xác định bà là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan và liên đới trả nợ cho ông Đ bà L là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

[4]. Xét quan điểm của bà H tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng xác định bà không liên quan đến số nợ ông T vay của ông Đ và bà L, nên không chịu trách nhiệm cùng ông T trả cho ông Đ và bà L số nợ này như quan điểm của bà đã nêu ở phần tranh luận, là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H - Giữ nguyên bản án sơ thẩm, như quan điểm của bà đã nêu ở phần tranh luận, là có căn cứ cần chấp nhận.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị H - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 23/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, như quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát đã nêu ở phần tranh luận, là có căn cứ cần chấp nhận.

[5]. Cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng TMCPXNK Việt nam – Chi nhánh B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, là chưa chính xác, mà Ngân hàng TMCPXNK Việt Nam mới là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Song các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nội dung này. Việc xác định sai tư cách tham gia tố tụng của Ngân hàng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Vì vậy đây là sai sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà L là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà H là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị H – Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2017/DSST ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà TH phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị H - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DSST ngày 23/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Đ và bà

Nguyễn Thị L.

[2.1] Buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L số tiền là 584.894.929đồng *(Năm trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn, chín trăm hai mươi chín đồng);* Trong đó nợ gốc là 404.421.750 đồng và nợ lãi là 180.473.179 đồng. Cụ thể chia theo phần:

Ông Trần Văn T phải trả cho ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L 292.447.464 đồng, *(Hai trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng)*; Trong đó: Nợ gốc là 202.210.875 đồng, nợ lãi là 90.236.589 đồng.

Bà Trần Thị H phải trả cho ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L 292.447.464 đồng *(Hai trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi bốn đồng)*; Trong đó: nợ gốc là 202.210.875 đồng, nợ lãi là 90.236.589 đồng.

[2.2] Buộc ông Trần Văn T phải trả cho vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L 181.617.472 đồng *(Một trăm tám mươi mốt triệu, sáu trăm mười bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng);* Trong đó: Nợ gốc là 202.210.875 đồng, nợ lãi là 90.236.589 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, để tính lãi suất chậm thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 6, khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn T phải chịu 22.777.800đồng *(Hai mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải chịu 13.697.800đồng *(Mười ba triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, tám trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L được nhận lại 12.600.000 đồng *(Mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng),* tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông Đ, bà L đã nộp tại Chi cục Thi Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai thu số: AA/2017/0000685, ngày 22/11/2017.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà Trần Thị H đã nộp theo biên lai thu số 0003788 ngày 16 tháng 5 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Trần Thị Phượng